

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2006/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành "Quy định chế độ báo cáo
và mẫu báo cáo về vệ sinh an toàn thực phẩm"****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm số 12/2003/PL-UBTVQH 11 ngày 26 tháng 7 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định chế độ báo cáo và mẫu báo cáo về vệ sinh an toàn thực phẩm".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Trịnh Quân Huân**

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Chế độ báo cáo và mẫu báo cáo
về vệ sinh an toàn thực phẩm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT
ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chế độ báo cáo, biểu mẫu thống kê báo cáo về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Sở Y tế, Trung tâm YTDP tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Viện: Dinh dưỡng, Pasteur Nha Trang, Vệ sinh Y tế công cộng TP Hồ Chí Minh, Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên.

Phòng Y tế, Trung tâm Y tế dự phòng (YTDP) quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở* là bất cứ tòa nhà hay khu vực nào để xử lý thực phẩm, kể cả khu vực xung quanh, dưới sự kiểm soát của cùng một ban quản lý.

2. *Cơ sở sản xuất thực phẩm* là cơ sở chế biến, sơ chế, sản xuất, mọi hoạt động về bảo quản, bao gói và bao gói lại, có thể thay đổi hoặc không thay đổi dạng sản phẩm.

3. *Cơ sở kinh doanh thực phẩm* là cơ sở tổ chức buôn bán thực phẩm để thu lời lãi, không có dịch vụ ăn uống tại chỗ (ví dụ: các cửa hàng bán rau quả, đường sữa, thịt, cá, bánh kẹo, gạo...).

4. *Cơ sở dịch vụ ăn uống* là các cơ sở chế biến, xử lý thực phẩm để bán cho khách ăn uống ngay tại chỗ (ví dụ: các cửa hàng ăn, nhà hàng, khách sạn, quán ăn, bếp ăn tập thể, căng-tin, quán cà phê, trà, quán rượu, bia, nước giải khát, quán kem...).

Chương II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

Điều 4. Khai báo ngộ độc thực phẩm (NĐTP)

Khi bị NĐTP hoặc phát hiện NĐTP, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khai báo ngay cho cơ sở Y tế (Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế dự phòng (YTDP) quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

Sở Y tế hoặc Trung tâm YTDP tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Viện (Dinh dưỡng, Pasteur Nha Trang, Vệ sinh Y tế công cộng TP Hồ Chí Minh, Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên), Cục An toàn vệ sinh thực phẩm hoặc Ủy ban nhân dân (UBND) địa phương nơi gần nhất để có biện pháp phòng ngừa, khắc phục kịp thời. Nội dung khai báo theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Báo cáo khẩn

Bất kỳ vụ NĐTP nào (có ít nhất 2 người mắc), các cơ quan Y tế nơi xảy ra ngộ độc thực phẩm phải báo cáo khẩn (chậm nhất 24 giờ kể từ khi phát hiện) cho cơ quan Y tế cấp trên trực tiếp. Báo cáo theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 6. Báo cáo khẩn cấp

Đối với vụ NĐTP hàng loạt (từ 50 người mắc trở lên) hoặc vụ NĐTP có 1 người tử vong các cơ quan Y tế nơi xảy ra ngộ độc thực phẩm đều phải báo cáo khẩn cấp (báo cáo ngay bằng phương thức nhanh nhất) cho cơ quan Y tế cấp trên trực tiếp và báo cáo vượt cấp về Cục An toàn vệ sinh thực phẩm theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 7. Báo cáo trong quá trình xảy ra ngộ độc

Trong quá trình xảy ra NĐTP, các cơ quan Y tế nơi xảy ra NĐTP phải duy trì báo cáo hàng ngày theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 8. Báo cáo kết thúc vụ ngộ độc

Khi vụ NĐTP đã kết thúc, các cơ quan Y tế nơi xảy ra ngộ độc thực phẩm phải

báo cáo với cơ quan Y tế cấp trên trực tiếp khi có ít nhất 2 người mắc và báo cáo vượt cấp về Cục An toàn vệ sinh thực phẩm khi có từ 50 người mắc trở lên hoặc có ít nhất 1 người chết theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 9. Báo cáo thống kê về ngộ độc thực phẩm

Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và Sở Y tế tỉnh, ngành, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập sổ thống kê NĐTP theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 10. Báo cáo định kỳ ngộ độc thực phẩm

Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, định kỳ 6 tháng (chốt sổ vào ngày 30/6 hàng năm) và 1 năm (chốt sổ vào ngày 31/12 hàng năm), phải báo cáo định kỳ NĐTP lên cơ quan quản lý Y tế cấp trên trực tiếp theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Quy định này.

1. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn gửi báo cáo lên tuyến trên từ ngày 01 - 05 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và từ ngày 01 - 05 tháng 01 của năm sau (đối với báo cáo 1 năm).

2. Phòng Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh gửi báo cáo lên tuyến trên từ ngày 05 - 10 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và từ ngày 05 - 10 tháng 01 của năm sau (đối với báo cáo 1 năm).

3. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo lên tuyến trên từ ngày 10 - 15 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và từ ngày 10 - 15 tháng 01 của năm sau (đối với báo cáo 1 năm).

Chương III

BÁO CÁO CÔNG TÁC VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 11. Báo cáo Thág hành động vì chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (CLVSATTP)

Sau khi kết thúc Thág hành động vì CLVSATTP trong vòng 5 ngày, các cơ quan Y tế phải gửi báo cáo lên cơ quan Y tế cấp trên trực tiếp kết quả triển khai thực hiện Thág hành động vì CLVSATTP theo Mẫu số 5 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 12. Báo cáo định kỳ công tác vệ sinh an toàn thực phẩm

Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ 6 tháng (chốt sổ vào ngày 30/6 hàng năm) và 1 năm (chốt sổ vào ngày 31/12 hàng năm) phải gửi báo cáo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm lên cơ quan Y tế cấp trên trực tiếp.

1. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn gửi báo cáo lên tuyến trên từ ngày 01 - 05 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và từ ngày 01 - 05 tháng 1 năm sau (đối với báo cáo 1 năm) theo Mẫu số 6 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Phòng Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh báo cáo lên tuyến trên từ ngày 05 - 10 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và từ ngày 05 - 10 tháng 01 của năm sau (đối với báo cáo 1 năm) theo Mẫu số 7 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo lên tuyến trên từ ngày 10 - 15 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và từ ngày 10 - 15 tháng 01 của năm sau (đối với báo cáo 1 năm) theo Mẫu số 8 ban hành kèm theo Quy định này.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 13. Cục An toàn vệ sinh thực phẩm có trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc thực hiện Quy định này cho các tuyến và các cơ quan có liên quan trong phạm vi cả nước.

Điều 14. Sở Y tế có trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc thực hiện Quy định này trong phạm vi tỉnh, thành phố quản lý.

Điều 15. Phòng Y tế có trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc thực hiện Quy định này trong phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quản lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Trịnh Quân Huấn**

Mẫu 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KHAI BÁO NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

(Dùng cho tổ chức, cá nhân khai báo

với cơ quan y tế khi bị ngộ độc thực phẩm hoặc phát hiện ngộ độc thực phẩm)

Kính gửi:.....

| | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|--|
| 1. Người khai báo: | | Ngày..... tháng..... năm..... | |
| - Họ và tên: | | | |
| - Địa chỉ: | | Điện thoại: | |
| 2. Họ và tên người bị ngộ độc (hoặc đơn vị): | | | |
| Tuổi: | Giới: | Nghề nghiệp: | |
| Địa chỉ: | | Điện thoại: | |
| Số người bị ngộ độc: | | Tổng số đã ăn uống: | |
| 3. Phát bệnh: giờ..... ngày..... tháng..... năm..... | | | |
| 4. Thực phẩm gây ngộ độc: | | | |
| 5. Nguồn gốc thực phẩm gây ngộ độc (cơ sở nguyên nhân): | | | |
| 6. Địa điểm ăn uống: | | | |
| 7. Tình trạng hiện tại: giờ..... ngày..... tháng..... năm..... | | | |
| - Khởi bệnh: | | | |
| - Cấp cứu tại viện: | | | |
| - Nằm tại nhà: | | | |
| - Chết: | | | |
| 8. Kiến nghị: | | | |

Ký, ghi rõ họ tên

Mẫu 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Điện thoại:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Fax:.....

Ngày..... tháng..... năm 200....

Báo cáo lần thứ:.....

PHIẾU BÁO CÁO VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

(Dùng cho báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm của các tuyến)

Kính gửi:.....

| | | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1. Đơn vị, địa phương xảy ra ngộ độc: | - Địa chỉ:..... | | | | | |
| | - Thời gian xảy ra NĐTP:... giờ... ngày... tháng... năm... | | | | | |
| 2. Thức ăn nguyên nhân | | | | | | |
| 3. Bữa ăn nguyên nhân: | | | | | | |
| 4. Địa điểm ăn uống: (Đánh dấu chéo (x) vào các ô) | 1. Gia đình <input type="checkbox"/> | 4. Bếp ăn tập thể <input type="checkbox"/> | 7. Bếp ăn trường học <input type="checkbox"/> | | | |
| | 2. Nhà hàng <input type="checkbox"/> | 5. Khách sạn <input type="checkbox"/> | 8. Thức ăn đường phố <input type="checkbox"/> | | | |
| | 3. Nhà trẻ <input type="checkbox"/> | 6. Đám cưới/giỗ <input type="checkbox"/> | 9. Khác <input type="checkbox"/> | | | |
| 5. Cơ sở nguyên nhân: | | | | | | |
| 6. Triệu chứng lâm sàng chính (Đánh dấu chéo (x) vào các ô): | 1. Buồn nôn <input type="checkbox"/> | 5. Đau đầu <input type="checkbox"/> | 9. Sốt <input type="checkbox"/> | | | |
| | 2. Nôn <input type="checkbox"/> | 6. Chóng mặt <input type="checkbox"/> | 10. Khó thở <input type="checkbox"/> | | | |
| | 3. Đau bụng <input type="checkbox"/> | 7. Co giật <input type="checkbox"/> | 11. Tím tái <input type="checkbox"/> | | | |
| | 4. Ỉa chảy <input type="checkbox"/> | 8. Liệt <input type="checkbox"/> | 12. Khác <input type="checkbox"/> | | | |
| 7. Căn nguyên: | | | | | | |
| 8. Tình hình kiểm tra, lấy mẫu xét nghiệm (Đánh dấu chéo (x) vào các ô): | | Bệnh phẩm từ người mắc | Bệnh phẩm từ người lành | Thực phẩm | Dụng cụ, đồ đựng, bao gói | Khác |
| | Có | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | Không | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

| 9. Số người ăn, số mắc, số chết: | | 0 - 4 | 5 - 14 | 15 - 49 | ≥ 50 | CỘNG |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|--------|---------|-------|-------|
| | | tuổi | tuổi | tuổi | tuổi | |
| | 1. Tổng số người ăn | | | | | |
| | 2. Tổng số người mắc | | | | | |
| | 3. Tổng số người chết | | | | | |
| | 4. Tổng số đi viện | | | | | |
| 10. Người mắc đầu tiên và cuối cùng: | 1. Người mắc đầu tiên:..... giờ, ngày..... tháng..... năm..... | | | | | |
| | 2. Người mắc cuối cùng:.....giờ, ngày..... tháng..... năm..... | | | | | |
| 11. Thời gian kết thúc vụ NDTP: | Ngày..... tháng..... năm..... | | | | | |
| 12. Kiến nghị: | | | | | | |

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 4

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị:.....

Điện thoại:.....

Fax:.....

Báo cáo lần thứ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày..... tháng..... năm 200.....

PHIẾU BÁO CÁO THÔNG KÊ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

(Dùng cho báo cáo 6 tháng, 1 năm)

Kính gửi:.....

| 1. Ngộ độc thực phẩm trong: tháng <input type="checkbox"/> quý <input type="checkbox"/> 6 tháng <input type="checkbox"/> 9 tháng <input type="checkbox"/> năm <input type="checkbox"/> (Đánh dấu chéo (x) vào các ô) | | | | | | | Năm 200... | | | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|----------------------------|---------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------------|---|---|----|----|----|------|
| Thời gian | Số vụ | Số mắc | - Số mắc/vụ - Tỷ lệ (%) | Số chết | - Số chết/vụ - Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ mắc/ 100.000 dân | Tỷ lệ chết/ 100.000 dân | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| So cùng kỳ năm trước | ... | | | | | | | | | | | | |
| 2. NĐTP hàng tháng: | | | | | | | | | | | | | |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | CỘNG |
| Số vụ | | | | | | | | | | | | | |
| Số mắc | | | | | | | | | | | | | |
| Số chết | | | | | | | | | | | | | |

LawSoft - Tel: 046-3945-6694 - www.ThuVienPhapLuat.com

| 3. Phân loại thức ăn nguyên nhân (Điền số liệu: Tổng số vụ/mắc/chết): | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------|--|--|-------------------------------------------|--|--|--|--|-----------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| 1. Thủy sản: | | | 3. Trứng và sp trứng .../.../... | | | | | 9. Bánh kẹo .../.../... | | | | | | |
| - Nhuyễn thể .../.../... | | | 4. Sữa và sp sữa .../.../... | | | | | 10. Rượu .../.../... | | | | | | |
| - Cá nóc .../.../... | | | 5. Ngũ cốc, sp ngũ cốc .../.../... | | | | | 11. Nước giải khát .../.../... | | | | | | |
| - Cá khác .../.../... | | | 6. Rau, sp rau .../.../... | | | | | 12. Tp chế biến hỗn .../.../... | | | | | | |
| - SP khác .../.../... | | | 7. Quả, sp quả .../.../... | | | | | hợp | | | | | | |
| 2. Thịt và sp .../.../... | | | 8. Nấm .../.../... | | | | | 13. Tp khác .../.../... | | | | | | |
| thịt | | | | | | | | 14. Không rõ .../.../... | | | | | | |
| 4. Phân loại địa điểm ăn (Điền số liệu: Tổng số vụ/mắc/chết): | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Gia đình .../.../... | | | 4. Bếp ăn tập thể .../.../... | | | | | 7. Bếp ăn trường học .../.../... | | | | | | |
| 2. Nhà hàng .../.../... | | | 5. Khách sạn .../.../... | | | | | 8. Thức ăn đường .../.../... | | | | | | |
| 3. Nhà trẻ .../.../... | | | 6. Đám cưới/đám giỗ .../.../... | | | | | phố | | | | | | |
| | | | | | | | | 9. Khác .../.../... | | | | | | |
| 5. Cơ sở nguyên nhân (Điền số liệu: Tổng số vụ/mắc/chết): | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Gia đình .../.../... | | | 3. Nhà hàng .../.../... | | | | | 7. Đám cưới/đám giỗ .../.../... | | | | | | |
| 2. Cơ sở cung .../.../... | | | 4. Nhà trẻ .../.../... | | | | | 8. Bếp ăn trường .../.../... | | | | | | |
| cấp bữa ăn | | | 5. Bếp ăn tập thể .../.../... | | | | | học | | | | | | |
| - Tại chỗ .../.../... | | | 6. Khách sạn .../.../... | | | | | 9. Thức ăn đường .../.../... | | | | | | |
| - Nơi khác .../.../... | | | | | | | | phố | | | | | | |
| | | | | | | | | 10. Khác .../.../... | | | | | | |
| 6. Căn nguyên gây ngộ độc: | | | | | | | | | | | | | | |
| Tháng (V/M/C) | | | | | | | | | | | | | | |
| Căn nguyên | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng (V/M/C) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Vi sinh vật | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1. Vi khuẩn | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>Salmonella</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>S.aureus</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>Cl. botulinum</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>E. coli</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>C. perfringens</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>B. cereus</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>Y. enterocolitica</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>Cambylobacter</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| - <i>Vibrio cholerae</i> | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | |
|-------------------|--|--|--|--|--|
| - Tổng số mắc | | | | | |
| - Tổng số chết | | | | | |
| - Tổng số đi viện | | | | | |

9. Đánh giá và kiến nghị:

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 5

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Điện thoại:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Fax:.....
Ngày..... tháng..... năm 200.....

**PHIẾU BÁO CÁO "THÁNG HÀNH ĐỘNG
VÌ CHẤT LƯỢNG, VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM"**

(Dùng cho báo cáo kết quả thực hiện

Tháng hành động vì chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm của các tuyến)

Kính gửi:.....

I. Công tác chỉ đạo:

| TT | Nội dung hoạt động | Tuyến xã | | Tuyến huyện | | Tuyến tỉnh |
|----|---------------------------------------|------------|--------------|---------------|-----------------|------------|
| | | Tổng số xã | Số xã có (*) | Tổng số huyện | Số huyện có (*) | |
| 1. | Họp BCD về tháng hành động | | | | | |
| 2. | Quyết định, chỉ thị (ghi rõ người ký) | | | | | |
| 3. | Kế hoạch (ghi rõ người ký) | | | | | |
| 4. | Công văn. (ghi rõ người ký) | | | | | |
| 5. | Hội nghị triển khai | | | | | |
| 6. | Lễ phát động | | | | | |

* Ghi chú: Nếu là báo cáo của 1 xã, 1 huyện thì đánh dấu vào ô tương ứng (*).

II. Chiến dịch truyền thông:

| TT | Hoạt động | Số lượng/buổi | Số người nghe/ phạm vi bao phủ. |
|----|------------------------|---------------|------------------------------------|
| 1. | Nói chuyện | | |
| 2. | Tập huấn | | |
| 3. | Hội thảo | | |
| 4. | Phát thanh | | |
| 5. | Truyền hình | | |
| 6. | Báo viết | | |
| 7. | Sản phẩm truyền thông: | | |
| | - Băng rôn, khẩu hiệu | | |
| | - Tranh áp - phích | | |
| | - Tờ gấp | | |
| | - Băng, đĩa hình | | |
| | - Băng, đĩa âm | | |
| | - Khác:... | | |
| 8. | Hoạt động khác:... | | |

III. Chiến dịch kiểm tra, thanh tra:

1. Số đoàn:.....

2. Kết quả kiểm tra, thanh tra:

| TT | Cơ sở thực phẩm | Xã | | | Huyện | | | Tỉnh | | | | | |
|-------------------------|-------------------------|----------|----------------------|--------|---------------|----------|----------------------|--------|---------------|----------|----------------------|--------|---------------|
| | | TS cơ sở | Số được KT, Th.Tr | Số đạt | Tỷ lệ đạt (%) | TS cơ sở | Số được KT, Th.Tr | Số đạt | Tỷ lệ đạt (%) | TS cơ sở | Số được KT, Th.Tr | Số đạt | Tỷ lệ đạt (%) |
| 1. | Sản xuất chế biến TP | | | | | | | | | | | | |
| 2. | Kinh doanh tiêu dùng | | | | | | | | | | | | |
| 3. | Dịch vụ ăn uống | | | | | | | | | | | | |
| Cộng (1 + 2 + 3) | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | |
|---|-------------------------|-------------------------|--|--|--|
| 4 | Số cơ sở vi phạm | | | | |
| 5 | Xử lý | - Số cơ sở bị cảnh cáo | | | |
| | | - Số cơ sở bị phạt tiền | | | |
| | | - Số tiền | | | |
| | | - Số cơ sở bị hủy SP | | | |
| | | - Loại SP/SL | | | |
| | | - Số cơ sở bị đóng cửa | | | |
| | | - Khác | | | |

IV. Tình hình ngộ độc thực phẩm:

| TT | Chỉ số | Tháng hành động vì CLVSATTP | Số cùng kỳ năm trước |
|----|---------|-----------------------------|----------------------|
| 1. | Số vụ | | |
| 2. | Số mắc | | |
| 3. | Số chết | | |

V. Đánh giá chung

1. Ưu điểm:

.....
.....
.....

2. Yếu kém, tồn tại:

.....
.....
.....

3. Kiến nghị:

.....
.....
.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

09698242
LawSoft: Tel: +84-8-3845 6684
www.ThuVienPhapLuat.com

Mẫu 6

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Trạm y tế xã:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Huyện:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Tỉnh:.....
Ngày.... tháng.... năm 200....

BÁO CÁO CÔNG TÁC VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

* Dùng cho tuyến xã, phường, thị trấn

* Báo cáo: 6 tháng Một năm

Kính gửi:.....

I. Thông tin chung:

1. Dân số :..... 4. Số cơ sở SXCBTP :.....
2. Diện tích :..... 5. Số cơ sở KDTP :.....
3. Số thôn/bản:..... 6. Số cơ sở dịch vụ ăn uống :.....

II. Công tác chỉ đạo:

| | | |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Có | Không |
| 1. Có BCĐLN VSATTP do Lãnh đạo UBND làm trưởng Ban: | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2. Hội nghị BCD liên ngành: * 6 tháng/lần. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| * 1 năm/lần. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| * Không. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | Có | Không |
| 3. Quyết định, chỉ thị về VSATTP: | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4. Công văn về VSATTP: | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5. Kế hoạch đảm bảo VSATTP: | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 6. Hội nghị triển khai và tổng kết: | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

III. Các hoạt động:**1. Tuyên truyền giáo dục:**

| TT | Hoạt động | Số lượng/buổi | Số người nghe/phạm vi bao phủ |
|----|--------------------------------------|---------------|-------------------------------|
| 1. | Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động | | |
| 2. | Nói chuyện | | |
| 3. | Tập huấn | | |
| 4. | Hội thảo | | |

| TT | Hoạt động | Số lượng/buổi | Số người nghe/phạm vi bao phủ |
|----|------------------------|---------------|-------------------------------|
| 5. | Phát thanh | | |
| 6. | Sản phẩm truyền thông: | | |
| | - Băng rôn, khẩu hiệu. | | |
| | - Tranh áp - phích. | | |
| | - Tờ gấp. | | |
| | - Băng, đĩa hình. | | |
| | - Băng, đĩa âm. | | |
| | - SP Khác:... | | |
| 7. | Hoạt động khác:... | | |

2. Công tác kiểm tra, thanh tra:

2.1. Số đoàn:

2.2. Kết quả:

| TT | Cơ sở thực phẩm | TSCS hiện có | Số cơ sở được kiểm tra, Th.tra | Số cơ sở đạt | Tỷ lệ đạt (%) |
|-------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------|---------------|
| 1. | CS Sản xuất chế biến TP | | | | |
| 2. | CS Kinh doanh tiêu dùng | | | | |
| 3. | CS Dịch vụ ăn uống | | | | |
| Cộng (1 + 2 + 3) | | | | | |
| 4. | Số cơ sở vi phạm | | | | |
| 5. | Xử lý | Số cơ sở bị cảnh cáo | | | |
| | | Số cơ sở bị phạt tiền | | | |
| | | Số tiền | | | |
| | | Số cơ sở bị hủy SP | | | |
| | | Loại SP/SL | | | |
| | | Cơ sở bị đóng cửa | | | |
| | Khác | | | | |

3. Hoạt động cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP:

| TT | Loại cơ sở thực phẩm | Số cấp mới | Lũy tính | Ghi chú |
|----|----------------------|------------|----------|---------|
| 1. | | | | |
| 2. | | | | |
| 3. | | | | |

4. Ngộ độc thực phẩm:

| TT | Tác nhân | Số vụ | Số mắc | Số chết |
|------|-------------------------|-------|--------|---------|
| 1. | NĐTP do vi sinh vật | | | |
| 2. | NĐTP do hóa chất | | | |
| 3. | NĐTP do TP bị biến chất | | | |
| 4. | NĐTP do độc tố tự nhiên | | | |
| Cộng | | | | |

5. Xây dựng mô hình điểm VSATTP:

| TT | Tên mô hình | Số lượng | Kết quả |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| 1. | Thức ăn đường phố | | |
| 2. | Truyền thông cộng đồng thay đổi phong tục tập quán lạc hậu phòng ngừa NĐTP, FBDs | | |
| 3. | Làng văn hóa sức khỏe phòng ngừa NĐTP, FBDs | | |
| 4. | Khác | | |
| | Chợ điểm VSATTP. Bếp ăn tập thể. Trường học. Rau sạch. Chăn nuôi sạch. Khác..... | | |

6. Kinh phí:

| TT | Nội dung chi | Trên cấp | Hỗ trợ của UBND xã | Hỗ trợ của DN | Cộng |
|----|------------------------|----------|--------------------|---------------|------|
| 1. | Tuyên truyền giáo dục. | | | | |
| 2. | Kiểm tra, thanh tra. | | | | |

| TT | Nội dung chi | Trên cấp | Hỗ trợ của UBND xã | Hỗ trợ của DN | Cộng |
|----|------------------------------|----------|--------------------|---------------|------|
| 3. | Mua trang thiết bị, dụng cụ. | | | | |
| 4. | Mô hình điểm. | | | | |
| 5. | Điều tra ngộ độc, giám sát. | | | | |
| 6. | Xét nghiệm. | | | | |
| 7. | Khác..... | | | | |

V. Đánh giá chung:

1. Ưu điểm:

.....
.....

2. Yếu kém, tồn tại:

.....
.....

3. Kiến nghị:

.....
.....

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ghi rõ họ - tên - chức vụ)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 7

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phòng Y tế:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tỉnh:.....

Ngày.... tháng.... năm 200....

BÁO CÁO VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

* Dùng cho tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh

* Báo cáo: 6 tháng Một năm

Kính gửi:.....

I. Thông tin chung:

- | | |
|-------------------|-------------------------------|
| 1. Dân số : | 5. Số cơ sở SXCBTP : |
| 2. Diện tích : | 6. Số cơ sở KDTP : |
| 3. Số xã/phường : | 7. Số cơ sở dịch vụ ăn uống : |
| 4. Số thôn/bản : | Cộng (5+6+7) : |

II. Công tác chỉ đạo:

| TT | Hoạt động | Tuyến xã | | Tuyến huyện | |
|----|-----------------------------------------------------|--------------|------------|-----------------|---------------|
| | | Số xã có (*) | Tổng số xã | Số huyện có (*) | Tổng số huyện |
| 1. | Có BCĐ Liên ngành do Lãnh đạo UBND làm trưởng ban | | | | |
| 2. | Có Hội nghị Ban chỉ đạo liên ngành: 6 tháng - 1 năm | | | | |
| 3. | Có Quyết định, Chỉ thị về vệ sinh an toàn thực phẩm | | | | |
| 4. | Có công văn về VSATTP | | | | |
| 5. | Có kế hoạch đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | | | | |
| 6. | Có HN triển khai và tổng kết | | | | |

* Ghi chú: Báo cáo của 1 huyện chỉ cần đánh dấu (*) vào ô tương ứng.

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

| TT | Hoạt động | Tuyên xã | | Tuyên huyện | |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|
| | | Số lượng/buổi | * Số người tham dự * Phạm vi bao phủ | Số lượng/buổi | * Số người tham dự * Phạm vi bao phủ |
| 1. | Tổ chức Lễ phát động THĐ vì CLVSATTP. | | | | |
| 2. | Nói chuyện. | | | | |
| 3. | Tập huấn. | | | | |
| 4. | Hội thảo. | | | | |
| 5. | Phát thanh. | | | | |
| 6. | Truyền hình. | | | | |
| 7. | SP truyền thông - Băng rôn, khẩu hiệu. - Tranh áp - phích. - Tờ gấp. - Băng, đĩa hình. - Băng, đĩa âm. - SP Khác:... | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| 8. | Hoạt động khác:... | | | | |

2. Công tác kiểm tra, thanh tra:

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra, thanh tra:

* Tuyên xã :.....

Trong đó liên ngành:..... đoàn

* Tuyên huyện:.....

Trong đó liên ngành:..... đoàn

2.2. Kết quả:

| TT | Cơ sở thực phẩm | Tuyên xã | | | | Tuyên huyện | | | |
|-------------------------|----------------------|----------|-------------------|--------|---------------|-------------|-------------------|--------|---------------|
| | | TS cơ sở | Số được KT, Th.Tr | Số đạt | Tỷ lệ đạt (%) | TS cơ sở | Số được KT, Th.Tr | Số đạt | Tỷ lệ đạt (%) |
| 1. | Sản xuất chế biến TP | | | | | | | | |
| 2. | Kinh doanh thực phẩm | | | | | | | | |
| 3. | Dịch vụ ăn uống | | | | | | | | |
| Cộng (1 + 2 + 3) | | | | | | | | | |

| | | | | |
|----|------------------|-------------------------|--|--|
| 4. | Số cơ sở vi phạm | | | |
| 5. | Xử lý | - Số cơ sở bị cảnh cáo | | |
| | | - Số cơ sở bị phạt tiền | | |
| | | - Số tiền | | |
| | | - Số cơ sở bị hủy SP | | |
| | | - Loại SP/SL | | |
| | | - Số cơ sở bị đóng cửa | | |
| | | - Khác | | |

3. Công tác xét nghiệm:

| TT | Chi tiêu xét nghiệm | Kết quả | Bệnh nhân NĐTP | Người SXCBTP | Bàn tay người CBTP | Thực phẩm | Nước | Dụng cụ bao gói | Khác | Cộng |
|-------------|---------------------|-----------|----------------|--------------|--------------------|-----------|------|-----------------|------|------|
| 1. | Vi sinh vật | TS mẫu XN | | | | | | | | |
| | | Số đạt | | | | | | | | |
| 2. | Hóa chất | TS mẫu XN | | | | | | | | |
| | | Số đạt | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | | |

4. Hoạt động cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP:

| TT | Loại cơ sở TP | Tuyến xã | | Tuyến huyện | | Ghi chú |
|-------------|---------------|----------|---------|-------------|---------|---------|
| | | Cấp mới | Lũy cấp | Cấp mới | Lũy cấp | |
| 1. | | | | | | |
| 2. | | | | | | |
| 3. | | | | | | |
| 4. | | | | | | |
| 5. | | | | | | |
| 6. | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

5. Xây dựng mô hình điểm VSATTP:

| TT | Tên mô hình | Tuyến xã | | Tuyến huyện | | Cộng |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|-------------|---------|------|
| | | SL | Kết quả | SL | Kết quả | |
| 1. | Thức ăn đường phố | | | | | |
| 2. | Truyền thông cộng đồng thay đổi phong tục tập quán lạc hậu phòng ngừa NĐTP và FBDs | | | | | |
| 3. | Làng VHSK phòng ngừa NĐTP và FBDs | | | | | |
| 4. | HACCP | | | | | |
| 5. | Khác: Chợ điểm. Bếp ăn tập thể. Trường học. Khu du lịch. Rau sạch. Chăn nuôi sạch Khác | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

6. Ngộ độc thực phẩm:

| TT | Tác nhân | Số vụ | Số mắc | Số chết |
|-------------|-------------------------|-------|--------|---------|
| 1. | NĐTP do vi sinh vật | | | |
| 2. | NĐTP do hóa chất | | | |
| 3. | NĐTP do TP bị biến chất | | | |
| 4. | NĐTP do độc tố tự nhiên | | | |
| Cộng | | | | |

09698242

7. Kinh phí:

| TT | Nội dung chi | Trên cấp | Hỗ trợ của UBND | Hỗ trợ của DN | Cộng |
|-------------|----------------------------------|----------|-----------------|---------------|------|
| 1. | Tuyên truyền giáo dục | | | | |
| 2. | Kiểm tra, thanh tra | | | | |
| 3. | Mua trang, thiết bị, dụng cụ, HC | | | | |
| 4. | Mô hình điểm | | | | |
| 5. | Điều tra NDTP, giám sát | | | | |
| 6. | Xét nghiệm | | | | |
| 7. | Khác | | | | |
| Cộng | | | | | |

8. Hoạt động khác:

.....

IV. Đánh giá chung:**1. Ưu điểm**

.....

2. Yếu kém, tồn tại:

.....

3. Kiến nghị:

.....

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ghi rõ họ - tên - chức vụ)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

Mẫu 8

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

UBND tỉnh/thành phố
Sở Y tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày.... tháng.... năm 200....

BÁO CÁO VỀ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

* Dùng cho tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

* Báo cáo: 6 tháng Một năm

Kính gửi:.....

I. Thông tin chung:

1. Dân số :..... 5. Số thôn/bản :.....
2. Diện tích :..... 6. Số cơ sở sản xuất, CBTP :.....
3. Số huyện/quận :..... 7. Số cơ sở KDTP :.....
4. Số xã/phường :..... 8. Số cơ sở dịch vụ ăn uống :.....
Cộng (6 + 7 + 8) :.....

II. Công tác chỉ đạo:

| TT | Hoạt động | Tuyến xã | | Tuyến huyện | | Tuyến tỉnh |
|----|-------------------------------------------------|----------|------------|-------------|---------------|------------|
| | | Số xã có | Tổng số xã | Số huyện có | Tổng số huyện | |
| 1. | Có BCĐLN VSATTP do Lãnh đạo UBND làm Trưởng ban | | | | | |
| 2. | Có hội nghị BCĐLN 6 tháng, 1 năm | | | | | |
| 3. | Có Quyết định, chỉ thị về VSATTP | | | | | |
| 4. | Có Công văn về VSATTP | | | | | |
| 5. | Có Kế hoạch bảo đảm VSATTP | | | | | |
| 6. | Có Hội nghị triển khai và tổng kết | | | | | |

III. Các hoạt động:**1. Tuyên truyền giáo dục:**

| TT | Hoạt động | Tuyên xã | | Tuyên huyện | | Tuyên tỉnh | |
|----|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|
| | | SL/ buổi | TS người tham dự, phạm vi bao phủ | SL/ buổi | TS người tham dự, phạm vi bao phủ | SL/ buổi | TS người tham dự, phạm vi bao phủ |
| 1. | Tổ chức lễ phát động Tháng HĐ vì CLVSATTP | | | | | | |
| 2. | Nói chuyện | | | | | | |
| 3. | Tập huấn | | | | | | |
| 4. | Hội thảo | | | | | | |
| 5. | Phát thanh | | | | | | |
| 6. | Truyền hình | | | | | | |
| 7. | Báo viết | | | | | | |
| 8. | SP truyền thông | Băng rôn, khẩu hiệu | | | | | |
| | | Áp phích | | | | | |
| | | Tờ gấp | | | | | |
| | | Băng đĩa hình | | | | | |
| | | Băng đĩa âm | | | | | |
| | | Khác | | | | | |
| 9. | Hoạt động khác | | | | | | |

2. Công tác kiểm tra, thanh tra:**2.1. Tổng số đoàn kiểm tra, thanh tra.**

| TT | Tuyên | Tổng số đoàn | Trong đó đoàn liên ngành |
|-------------|-------|--------------|--------------------------|
| 1. | Xã | | |
| 2. | Huyện | | |
| 3. | Tỉnh | | |
| Cộng | | | |

2.2. Kết quả:

| TT | Cơ sở thực phẩm | TSCS hiện có | Số cơ sở được kiểm tra, Th.tra | Số cơ sở đạt | Tỷ lệ đạt (%) |
|-------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------|---------------|
| 1. | CS Sản xuất chế biến TP | | | | |
| 2. | CS Kinh doanh tiêu dùng | | | | |
| 3. | CS Dịch vụ ăn uống | | | | |
| Cộng (1 + 2 + 3) | | | | | |
| 4. | Số cơ sở vi phạm | | | | |
| 5. | Xử lý | Số cơ sở bị cảnh cáo | | | |
| | | Số cơ sở bị phạt tiền | | | |
| | | Số tiền | | | |
| | | Số cơ sở bị hủy SP | | | |
| | | Loại SP/SL | | | |
| | | Cơ sở bị đóng cửa | | | |
| | Khác | | | | |

3. Công tác xét nghiệm:

| TT | Chỉ tiêu XN | Kết quả | B. nhân NĐTP | Người SXCB | Bàn tay | Thực phẩm | Nước | Dụng cụ bao gói | Khác | Cộng | |
|-------------|-------------|---------|--------------|------------|---------|-----------|------|-----------------|------|-------|------|
| | | | | | | | | | | Huyện | Tỉnh |
| 1 | Vi sinh vật | TS mẫu | | | | | | | | | |
| | | Số đạt | | | | | | | | | |
| 2 | Hóa chất | TS mẫu | | | | | | | | | |
| | | Số đạt | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | | | |

4. Hoạt động cấp chứng nhận đủ điều kiện VSATTP:

| TT | Loại cơ sở thực phẩm | Tuyến xã | | Tuyến huyện | | Tuyến tỉnh | |
|-------------|----------------------|----------|----------|-------------|----------|------------|----------|
| | | Cấp mới | Tích lũy | Cấp mới | Tích lũy | Cấp mới | Tích lũy |
| 1. | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | |
| 3. | | | | | | | |
| 4. | | | | | | | |
| 5. | | | | | | | |
| 6. | | | | | | | |
| 7. | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | |

5. Hoạt động quản lý công bố tiêu chuẩn sản phẩm và quảng cáo sản phẩm:

| TT | Loại sản phẩm | Công bố tiêu chuẩn | | | Quảng cáo sản phẩm | | |
|-----|---------------|--------------------|---------|----------|--------------------|---------|----------|
| | | Mới | Gia hạn | Lũy tích | Mới | Gia hạn | Lũy tích |
| 1. | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | |
| 3. | | | | | | | |
| 4. | | | | | | | |
| 5. | | | | | | | |
| 6. | | | | | | | |
| 7. | | | | | | | |
| 8. | | | | | | | |
| 9. | | | | | | | |
| 10. | | | | | | | |
| | | | | | | | |

6. Xây dựng mô hình điểm:

| TT | Loại mô hình | Tuyến xã | | Tuyến huyện | | Tuyến tỉnh | |
|----|------------------------|----------|---------|-------------|---------|------------|---------|
| | | Số lượng | Kết quả | Số lượng | Kết quả | Số lượng | Kết quả |
| 1. | Thức ăn đường phố | | | | | | |
| 2. | Truyền thông cộng đồng | | | | | | |

| | | | | | | |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| | thay đổi tập quán lạc hậu phòng ngừa NĐTP | | | | | |
| 3. | Làng văn hóa SK phòng ngừa NĐTP, FBDs | | | | | |
| 4. | HACCP | | | | | |
| 5. | Khác: - Chợ điểm - Bếp ăn tập thể - Trường học - Khu du lịch - Rau sạch - Chăn nuôi sạch - Khác | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

7. Ngộ độc thực phẩm:

| TT | Loại NĐTP | Số vụ | Số mắc | Số chết |
|-------------|-------------------------|-------|--------|---------|
| 1. | NĐTP do vi sinh vật | | | |
| 2. | NĐTP do hóa chất | | | |
| 3. | NĐTP do TP biến chất | | | |
| 4. | NĐTP do độc tố tự nhiên | | | |
| Cộng | | | | |

8. Kinh phí:

| TT | Nội dung chi | Trên cấp | Hỗ trợ của UBND | Hỗ trợ của DN | Cộng |
|-------------|---------------------------------|----------|-----------------|---------------|------|
| 1. | Tuyên truyền giáo dục | | | | |
| 2. | Kiểm tra, thanh tra | | | | |
| 3. | Mua trang thiết bị, dụng cụ, HC | | | | |
| 4. | Mô hình điểm | | | | |
| 5. | Điều tra NĐTP, giám sát | | | | |
| 6. | Xét nghiệm | | | | |
| 7. | Khác | | | | |
| Cộng | | | | | |

9. Hoạt động khác:

.....

.....

.....

.....

IV. Đánh giá chung:**1. Ưu điểm:**

.....

.....

.....

.....

2. Yếu kém, tồn tại:

.....

.....

.....

.....

3. Kiến nghị:

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ghi rõ họ - tên - chức vụ)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182
Fax: 08044517
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

09698242